

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười bảy ngày 29/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

T trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 52, phường Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Sĩ Tuấn Phương	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/06/2026
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/04/2026
Bà Đỗ Ngọc Thắm	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hòa Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2026
Bà Phạm Liên Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Phạm Thị Thu Hồng - Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 22 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 22 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		257.157.669.439	235.480.639.486
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.173.483.473	58.891.638.592
111	1. Tiền		14.140.298.541	8.772.734.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.033.184.932	50.118.904.110
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	89.252.306.165	67.985.823.972
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		89.250.156.165	67.983.673.972
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.936.824.670	39.724.827.293
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.794.232.062	38.743.508.116
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	142.592.608	273.035.896
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	-	708.283.281
140	IV. Hàng tồn kho	8	73.513.033.744	55.806.080.879
141	1. Hàng tồn kho		73.513.033.744	55.806.080.879
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		16.282.021.387	13.072.268.750
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	27.500.000	170.851.812
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.254.521.387	12.901.416.938
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.659.948.052	23.491.363.262
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		57.014.552	57.014.552
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	57.014.552	57.014.552
220	II. Tài sản cố định		23.486.478.267	23.308.366.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.747.442.267	3.569.330.244
222	- Nguyên giá		156.179.400.558	155.465.527.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.431.958.291)	(151.896.197.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.739.036.000	19.739.036.000
228	- Nguyên giá		19.889.036.000	19.889.036.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
270	VII Tài sản dài hạn khác		116.455.233	125.982.466
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	116.455.233	125.982.466
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280.817.617.491	258.972.002.748



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.008.486.138	78.907.957.526
310	I. Nợ ngắn hạn		124.008.486.138	78.907.957.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	31.544.599.235	14.417.126.248
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.781.886.450	3.285.939.228
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	4.668.110	4.169.360
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	4.119.942.028	5.486.779.829
315	5. Phải trả người lao động		63.941.672.664	41.538.523.008
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.976.433.654	6.113.321.787
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	603.593.313	695.646.574
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.035.690.684	7.366.451.492
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.809.131.353 -	180.064.045.222
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.465.900.000	120.465.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.465.900.000	120.465.900.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.354.556.281	10.354.556.281
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.988.675.072	49.243.588.941
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.593.278.319	635.042.979
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		24.395.396.753	48.608.545.962
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		280.817.617.491	258.972.002.748

Huỳnh Trung Ý
Người lập

Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 22 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	369.689.325.064	364.895.957.170
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	217.620.742	467.204.316
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.471.704.322	364.428.752.854
11	4. Giá vốn hàng bán	22	293.143.305.810	288.556.537.939
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.328.398.512	75.872.214.915
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.831.814.811	3.548.871.083
23	8. Chi phí tài chính	24	734.788.968	311.183.101
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	38.297.995.653	38.518.408.186
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.769.699.031	10.381.693.153
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.357.729.671	30.209.801.558
31	12. Thu nhập khác	27	765.187.342	577.417.248
32	13. Chi phí khác	28	56.475.940	44.214.945
40	14. Lợi nhuận khác		708.711.402	533.202.303
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.066.441.073	30.743.003.861
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.671.044.320	6.288.356.204
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.395.396.753	24.454.647.657
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.025	2.030

Huỳnh Trung Ý
Người lập

Đỗ Ngọc Thẩm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 22 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		363.092.940.405	362.198.483.513
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(268.918.232.422)	(258.095.634.992)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.487.757.423)	(61.631.206.137)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.729.821.389)	(3.084.261.774)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.586.745.149	1.850.923.034
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.683.855.247)	(15.435.722.822)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.860.019.073	25.802.580.822
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.199.667.014)	(736.391.314)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		77.339.057	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.000.000.000)	(55.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.000.000.000	55.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.658.156.720	2.414.239.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.464.171.237)	1.677.848.283
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.743.423.414)	(8.658.842.145)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.891.638.592	64.762.103.989
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.268.295	(137.822)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	29.173.483.473	56.103.124.022

Huỳnh Trung Ý
Người lậpĐỗ Ngọc Thắm
Kế toán trưởngPhạm Thị Thu Hồng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 22 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười bảy ngày 29/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 52, phường Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.465.900.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 120.465.900.000 VND; tương đương 12.046.590 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 543 người (tại 01/01/2026 là: 582 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thực phẩm, kinh doanh thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng; Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

1.4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.



1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Tp. Hồ Chí Minh	Bán vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh tổng hợp lương thực chế biến
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Tp. Hà Nội	Bán sản phẩm của Công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian; ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.494.109.000	2.630.421.200
Tiền gửi không kỳ hạn	12.646.189.541	6.142.313.282
Các khoản tương đương tiền	15.033.184.932	50.118.904.110
	29.173.483.473	58.891.638.592

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Ko KH	0,20%	4.631.951.496
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	Ko KH	0,00%	3.701.506.988
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	VND	Ko KH	0,20%	1.521.312.107
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Ko KH	0,20%	1.776.829.889
- Các ngân hàng khác				1.014.589.061
				12.646.189.541
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	15.033.184.932
				15.033.184.932

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	89.250.156.165	-	67.983.673.972	-
	89.250.156.165	-	67.983.673.972	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	6 tháng	7,4-8,4%	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	VND	6 tháng	7,8-8,3%	50.000.000.000
- Lãi dự thu Các ngân hàng khác				2.250.156.165
				89.250.156.165

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 240 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) mã chứng khoán SGB với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
Tonkin Products Limited	645.847.020	-	4.697.332.940	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.605.852.325	-	3.205.290.958	-
Công ty CP DV TM Tổng hợp WINCOMMERCE	1.957.168.989	-	2.802.586.938	-
Công ty CP Thương mại Bách hóa Xanh	4.070.181.191	-	2.720.401.519	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Tp. Hồ Chí Minh	3.084.725.690	-	2.009.181.099	-
Công ty TNHH MM Mega Market	3.633.568.363	-	4.203.583.897	-
Công ty TNHH TMDV Dương Gia Phát	1.876.267.564	-	2.229.881.848	-
Công ty TNHH Dịch vụ Đại Lộc Hiệp	9.339.743.362	-	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Đạt Ngọc	4.888.914.400	-	2.936.970.573	-
Phải thu khách hàng khác	16.691.963.158	-	13.938.278.344	-
	48.794.232.062	-	38.743.508.116	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH TMDV Du lịch Quốc tế TD	-	-	151.600.400	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Tp. Hồ Chí Minh	-	-	64.029.240	-
Công ty SGS VN TNHH	41.580.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	101.012.608	-	57.406.256	-
	142.592.608	-	273.035.896	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về quỹ chi ủng hộ, làm từ thiện	-	-	700.000.000	-
Phải thu khác	-	-	8.283.281	-
	-	-	708.283.281	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	57.014.552	-	57.014.552	-
	57.014.552	-	57.014.552	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.780.068.021	-	10.016.908.382	-
Công cụ, dụng cụ	923.890.263	-	697.864.818	-
Sản phẩm	58.062.341.563	-	44.431.163.822	-
Hàng hoá	746.733.897	-	660.143.857	-
	73.513.033.744	-	55.806.080.879	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.321.890.997	63.254.282.824	8.913.465.432	975.888.620	155.465.527.873
- Mua trong kỳ	-	714.667.014	485.000.000	-	1.199.667.014
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	(129.992.520)	(129.992.520)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(54.000.000)	(301.801.809)	-	(355.801.809)
Số dư cuối kỳ	82.321.890.997	63.914.949.838	9.096.663.623	845.896.100	156.179.400.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.795.251.371	60.375.805.181	8.800.602.036	924.539.041	151.896.197.629
- Khấu hao trong kỳ	78.798.946	780.626.837	130.934.629	31.194.579	1.021.554.991
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	(129.992.520)	(129.992.520)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(54.000.000)	(301.801.809)	-	(355.801.809)
Số dư cuối kỳ	81.874.050.317	61.102.432.018	8.629.734.856	825.741.100	152.431.958.291
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	526.639.626	2.878.477.643	112.863.396	51.349.579	3.569.330.244
Tại ngày cuối kỳ	447.840.680	2.812.517.820	466.928.767	20.155.000	3.747.442.267

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.874.461.228 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Yên Sở, Tp. Hà Nội.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	170.851.812
Chi phí bảo trì phần mềm	17.500.000	-
Các khoản khác	10.000.000	-
	27.500.000	170.851.812
b) Dài hạn		
Chi phí khai thác nước ngầm	62.991.233	125.982.466
Các khoản khác	53.464.000	-
	116.455.233	125.982.466

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	6.004.929.600	1.883.520.000
Công ty TNHH Uni-President Việt Nam	6.442.872.840	2.907.900.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	1.845.639.000	1.395.013.320
Công ty TNHH Eco Energy	1.896.770.228	491.839.614
Công ty TNHH SX - TM Bao bì Giấy Nam Long	2.244.631.986	486.717.768
Công ty TNHH Hoá chất Đại Cát Tường	515.376.000	690.336.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghệ Sumimoto	734.400.000	816.804.000
Phải trả nhà cung cấp khác	11.859.979.581	5.744.995.546
	31.544.599.235	14.417.126.248

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Tonkin	896.348.160	859.596.800
HSC Japan Joint Stock Company	486.174.128	563.682.094
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-	470.206.800
D&T Co., Ltd	1.072.457.280	-
Walong Marketing Inc.	1.079.917.434	-
Taste of Asia Ltd	1.115.656.042	-
Scanasia AS	-	364.583.037
Người mua trả tiền trước khác	131.333.406	1.027.870.497
	4.781.886.450	3.285.939.228

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	4.668.110	4.169.360
	4.668.110	4.169.360

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	847.116.265	1.599.423.112	1.651.255.357	-	795.284.020
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.222.749.624	6.671.044.320	6.729.821.389	-	3.163.972.555
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.414.001.940	966.787.879	2.223.016.366	-	157.773.453
Thuế Tài nguyên	-	2.912.000	17.472.000	17.472.000	-	2.912.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.481.383.111	1.481.383.111	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	36.809.941	36.809.941	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.700.000	2.700.000	-	-
	-	5.486.779.829	10.775.620.363	12.142.458.164	-	4.119.942.028

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu hỗ trợ cho đại lý	3.907.226.000	5.766.507.787
Chi phí phải trả khác	69.207.654	346.814.000
	3.976.433.654	6.113.321.787

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	255.839.620
- Bảo hiểm xã hội	30.206.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.460.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.914.552	144.914.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	427.012.761	294.892.402
+ Tiền com giãn ca công nhân	104.172.000	-
+ Các đối tượng khác	322.840.761	294.892.402
	603.593.313	695.646.574

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.465.900.000	10.354.556.281	48.061.025.941	178.881.482.222
Lãi trong kỳ trước	-	-	24.454.647.657	24.454.647.657
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	(10.586.212.962)	(10.586.212.962)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(36.139.770.000)	(36.139.770.000)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.465.900.000	10.354.556.281	25.089.690.636	155.910.146.917
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	10.354.556.281	49.243.588.941	180.064.045.222
Lãi trong kỳ này	-	-	24.395.396.753	24.395.396.753
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(10.810.540.622)	(10.810.540.622)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025(*)	-	-	(36.139.770.000)	(36.139.770.000)
Trích hoạt động từ thiện (*)	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	120.465.900.000	10.354.556.281	25.988.675.072	156.809.131.353

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 dùng để phân phối	100%	48.608.545.962
Trích tham gia hoạt động từ thiện	1,44%	700.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành	22,24%	10.810.540.622
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	74,35%	36.139.770.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại của năm 2025 chuyển năm sau	1,97%	958.235.340
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại của các năm trước chuyển năm sau		635.042.979

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	61.799.430.000	51,30	61.799.430.000	51,30
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Giá trị Việt	29.616.650.000	24,59	29.616.650.000	24,59
Bà Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	14,09	16.972.620.000	14,09
Các cổ đông khác	12.077.200.000	10,02	12.077.200.000	10,02
	120.465.900.000	100	120.465.900.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.465.900.000	120.465.900.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.169.360	3.670.610
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	36.139.770.000	36.139.770.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.139.770.000	36.139.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4.668.110	4.169.360

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/Cổ phiếu)		

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.354.556.281	10.354.556.281
	10.354.556.281	10.354.556.281

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

STT	Vị trí các lô đất	Diện tích	Mục đích sử dụng đất
1.	Số 1079 đường Phạm Văn Đồng và số 1009 đường Kha Vạn Cân, phường Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	21.937,5 m ²	Làm nhà xưởng sản xuất, kho và văn phòng
2.	482 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh	76 m ²	Làm cửa hàng kinh doanh
3.	Số 49/1 đường Hòa Bình, phường Phú Trung, Tp. Hồ Chí Minh	1.514,9 m ²	Làm nhà hàng tiệc cưới
4.	Số 1614 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh	8.982,4 m ²	Kho dự trữ hàng hóa
5.	Số 210 Bà Hạt , phường Vườn Lài, Tp. Hồ Chí Minh (*)	57,9 m ²	Làm cửa hàng kinh doanh
6.	Số 198-200 Lý Thường Kiệt, phường Diên Hồng, Tp. Hồ Chí Minh (*)	108,2 m ²	Làm cửa hàng kinh doanh

(*) Thời hạn của hợp đồng thuê là đến ngày 01/01/2046.

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	10.294.630.850	10.322.261.410
- Trên 1 năm đến 5 năm	914.376.000	685.555.200
- Trên 5 năm	3.314.613.000	2.570.832.000

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng đô la Mỹ (USD)	140.816,67	482,07

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	360.434.285.717	354.495.097.652
Doanh thu bán hàng hóa	9.255.039.347	10.400.859.518
	369.689.325.064	364.895.957.170
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	49.436.680	52.734.460

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.263.144	10.643.406
Hàng bán bị trả lại	214.357.598	456.560.910
	217.620.742	467.204.316

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	287.165.538.534	281.282.614.766
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.977.767.276	7.273.923.173
	293.143.305.810	288.556.537.939
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		
Tổng giá trị mua vào:	312.426.944	6.921.179.444

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.838.919.735	2.408.349.189
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	967.028.982	1.114.750.861
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.866.094	25.771.033
	4.831.814.811	3.548.871.083

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	734.788.968	311.183.101
	734.788.968	311.183.101

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.269.952.369	1.269.607.488
Chi phí nhân công	9.753.161.562	9.028.442.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.364.041	662.659.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.069.059.100	14.287.424.399
Chi phí khác bằng tiền	13.856.458.581	13.270.274.751
	38.297.995.653	38.518.408.186

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.164.624	260.013.838
Chi phí nhân công	9.121.488.397	8.390.097.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	104.920.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.907.244	459.700.307
Chi phí khác bằng tiền	1.775.138.766	1.166.961.368
	11.769.699.031	10.381.693.153

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	77.339.057	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	370.909.092	370.909.091
Thu nhập từ bán bánh tráng và nui phở; thanh lý CCDC	249.547.999	179.290.455
Nguyên vật liệu thừa khi kiểm kê	67.391.194	27.217.702
	765.187.342	577.417.248

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Xử lý nguyên vật liệu thiếu sau kiểm kê và xuất hủy bao bì	19.665.999	23.550.998
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	36.809.941	20.663.947
	56.475.940	44.214.945

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.066.441.073	30.743.003.861
Các khoản điều chỉnh tăng	1.905.573.683	698.777.159
- <i>Thù lao thành viên HĐQT không tham gia điều hành</i>	246.000.000	249.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	1.659.573.683	449.777.159
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.972.014.756	31.441.781.020
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.594.402.951	6.288.356.204
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	76.641.369	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.222.749.624	3.084.261.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.729.821.389)	(3.084.261.774)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.163.972.555	6.288.356.204

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.395.396.753	24.454.647.657
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.395.396.753	24.454.647.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.046.590	12.046.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.025	2.030

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.663.852.848	215.340.644.628
Chi phí nhân công	77.884.515.230	72.238.169.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.554.991	1.589.084.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.649.469.680	27.513.602.201
Chi phí khác bằng tiền	16.645.018.210	15.606.864.252
	350.864.410.959	332.288.365.141

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	3.048.000	-	-	3.048.000
	<u>3.048.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.048.000</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	2.976.000	-	-	2.976.000
	<u>2.976.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.976.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.679.374.473	-	-	27.679.374.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.794.232.062	57.014.552	-	48.851.246.614
Các khoản cho vay	89.250.156.165	-	-	89.250.156.165
	165.723.762.700	57.014.552	-	165.780.777.252
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.261.217.392	-	-	56.261.217.392
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.451.791.397	57.014.552	-	39.508.805.949
Các khoản cho vay	67.983.673.972	-	-	67.983.673.972
	163.696.682.761	57.014.552	-	163.753.697.313

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	32.152.860.658	-	-	32.152.860.658
Chi phí phải trả	3.976.433.654	-	-	3.976.433.654
	36.129.294.312	-	-	36.129.294.312
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.116.942.182	-	-	15.116.942.182
Chi phí phải trả	6.113.321.787	-	-	6.113.321.787
	21.230.263.969	-	-	21.230.263.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	360.216.664.975	9.255.039.347	-	369.471.704.322	-	369.471.704.322
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	73.051.126.441	3.277.272.071	-	76.328.398.512	-	76.328.398.512
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.199.667.014	-	-	1.199.667.014	-	1.199.667.014
Tài sản bộ phận	125.453.810.143	20.542.784.449	-	145.996.594.592	-	145.996.594.592
Tài sản không phân bổ	-	-	-	134.821.022.899	-	134.821.022.899
Tổng tài sản	125.453.810.143	20.542.784.449	-	280.817.617.491	-	280.817.617.491
Nợ phải trả bộ phận	35.773.388.527	984.778.029	-	36.758.166.556	-	36.758.166.556
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	87.250.319.582	-	87.250.319.582
Tổng nợ phải trả	35.773.388.527	984.778.029	-	124.008.486.138	-	124.008.486.138

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Khu vực khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	137.545.075.997	231.926.628.325	-	369.471.704.322	-	369.471.704.322
Tài sản bộ phận	7.763.109.092	273.054.508.399	-	280.817.617.491	-	280.817.617.491
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.199.667.014	-	1.199.667.014	-	1.199.667.014

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Bến Tre	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Tiền Giang	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	Bên liên quan của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.436.680	52.734.460
Công ty Cổ phần Lương thực Tp. Hồ Chí Minh	35.996.680	35.738.460
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	13.440.000	16.996.000
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	312.426.944	6.921.179.444
Công ty Lương thực Bến Tre	-	6.636.850.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	3.194.444	3.194.444
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	309.232.500	281.135.000
Chia cổ tức	18.539.829.000	18.539.829.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	18.539.829.000	18.539.829.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Ngô Sĩ Tuấn Phương	Chủ tịch HĐQT	276.569.198	282.632.630
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên HĐQT	54.000.000	54.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng giám đốc/TV HĐQT	1.675.649.958	1.121.798.846
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	473.286.977	311.526.790
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	388.034.359	227.217.980
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng giám đốc	204.803.559	179.590.520
Ông Lưu Quang Huy (1)	Phó Tổng giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban BKS	323.449.806	220.866.170
Bà Phạm Liên Hương (2)	Thành viên BKS	22.500.000	45.000.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên BKS	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Hòa Hiệp (3)	Thành viên BKS	22.500.000	-
Bà Đỗ Ngọc Thắm	Kế toán trưởng	315.723.323	197.220.220

(1) Bỏ nhiệm ngày 09/06/2026; (2) Miễn nhiệm ngày 09/04/2026; (3) Bỏ nhiệm ngày 09/04/2026.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể tại Phụ lục 1

Huỳnh Trung Ý

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Thu Hồng**

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
a) Bảng Cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
112	2. Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	50.118.904.110	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	67.983.673.972	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	38.743.508.116	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	38.743.508.116	Trình bày lại, đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	170.851.812	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	170.851.812	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12.901.416.938	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12.901.416.938	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270	VI. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	125.982.466	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	125.982.466	Trình bày lại, đổi tên
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4.169.360	Trình bày lại, mã mới
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	699.815.934	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	695.646.574	Trình bày lại, đổi mã số